

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định đánh giá, xếp hạng công tác Cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Nghệ An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Thực hiện Quyết định số 1149/QĐ-BNV ngày 30/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ Phê duyệt Đề án "Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương";

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 278/TTr-SNV ngày 21 tháng 9 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đánh giá, xếp hạng công tác Cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2021. Bãi bỏ Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/7/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định đánh giá, xếp hạng công tác Cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *lmm*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm TH-CB tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT (N). *16*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Ngọc Hoa

QUY ĐỊNH

Đánh giá, xếp hạng công tác Cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Nghệ An

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2021/QĐ-UBND,
ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định việc đánh giá, xếp hạng công tác Cải cách hành chính hàng năm của cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các Sở, Ban, Ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây gọi chung là các cơ quan cấp tỉnh).

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện).

3. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã).

4. Các cơ quan Trung ương được tổ chức theo hệ thống ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh áp dụng Quy định này để đánh giá, xếp hạng Cải cách hành chính hàng năm trong trường hợp các bộ, ngành Trung ương chưa ban hành quy định riêng. Trường hợp bộ, ngành đã triển khai thực hiện đánh giá, xếp hạng hàng năm thì áp dụng kết quả đánh giá của bộ, ngành Trung ương.

Điều 3. Nguyên tắc đánh giá, xếp hạng

1. Đánh giá, xếp hạng công tác Cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị được thực hiện đảm bảo trung thực, công khai, khách quan, công bằng, dân chủ, thường xuyên, kịp thời, chính xác dựa trên cơ sở kết quả, điểm số đạt được của từng cơ quan, đơn vị theo các quy định hiện hành của Nhà nước và Quy định này.

2. Việc xếp hạng Cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị căn cứ chỉ số mà cơ quan, đơn vị đạt được và được xếp theo thứ tự từ cao xuống thấp.

3. Xếp hạng Cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị được gắn với công tác thi đua, khen thưởng trong năm của tỉnh.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Tiêu chí, thang điểm đánh giá và cách tính điểm

1. Tiêu chí đánh giá

Các cơ quan, đơn vị áp dụng các Phụ lục kèm theo Quy định này để thực hiện việc tự đánh giá:

- a) Các cơ quan cấp tỉnh, cơ quan Trung ương được tổ chức theo hệ thống ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh áp dụng Phụ lục số 01;
- b) Ủy ban nhân dân cấp huyện áp dụng Phụ lục số 02;
- c) Ủy ban nhân dân cấp xã áp dụng Phụ lục số 03.

2. Thang điểm đánh giá

a) Thang điểm đánh giá, xếp hạng công tác Cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị là 100 điểm. Trong đó: Điểm đánh giá kết quả thực hiện: 67/100 điểm; Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học: 33/100 điểm;

b) Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần tại các Phụ lục kèm theo Quy định này.

3. Cách tính và xác định điểm đánh giá, chỉ số cải cách hành chính

a) Điểm số của mỗi tiêu chí được xác định căn cứ vào kết quả, mức độ thực hiện nhiệm vụ. Điểm tối đa của tiêu chí được tính trong trường hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ ở mức cao nhất. Đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần không phát sinh nhiệm vụ trong năm thì điểm số sẽ được tính quy đổi theo mức độ thực hiện của tất cả các tiêu chí có phát sinh nhiệm vụ khi xác định điểm đánh giá tại điểm b khoản này;

b) Xác định điểm đánh giá:

$$\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{Tổng điểm đạt được của các tiêu chí, tiêu chí thành phần có phát sinh nhiệm vụ trong năm}}{\text{Tổng điểm tối đa của các tiêu chí, tiêu chí thành phần có phát sinh nhiệm vụ trong năm}} \times 67$$

c) Chỉ số Cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số điểm đạt được (gồm điểm đánh giá được xác định tại điểm b, khoản này và điểm điều tra xã hội học) và tổng số điểm tối đa (100 điểm).

Điều 5. Quy trình đánh giá, xếp hạng và công bố chỉ số cải cách hành chính

1. Tự đánh giá, xây dựng báo cáo tự đánh giá

a) Các cơ quan, đơn vị căn cứ hệ thống tiêu chí, thang điểm tại Điều 4 Quy định này và kết quả thực hiện tại cơ quan, đơn vị để tự đánh giá, tính điểm công tác Cải cách hành chính trong năm của cơ quan, đơn vị mình; xây dựng báo cáo tự đánh giá. Báo cáo tự đánh giá phải thể hiện đầy đủ các tiêu chí, kết quả, điểm số thực tế của từng tiêu chí, tổng số điểm và các tài liệu, số liệu để chứng minh kết quả thực hiện;

Đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần mà đến thời điểm báo cáo chưa xác định được kết quả trong năm, các cơ quan, đơn vị ước tính kết quả đạt được của năm khi xây dựng báo cáo và xác nhận kết quả chính thức vào thời điểm kết thúc năm kế hoạch (31/12 hàng năm) để phục vụ cho việc đánh giá.

b) Hàng năm vào tháng 11, các cơ quan, đơn vị tiến hành tự đánh giá kết quả của cơ quan, đơn vị mình.

2. Gửi báo cáo tự đánh giá

a) Báo cáo tự đánh giá của Ủy ban nhân dân cấp xã kèm theo các tài liệu kiểm chứng gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện trước ngày 30 tháng 11 hàng năm để thẩm định, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Báo cáo tự đánh giá của các cơ quan cấp tỉnh, cơ quan Trung ương được tổ chức theo hệ thống ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện kèm theo các tài liệu kiểm chứng gửi Ủy ban nhân dân tỉnh (Qua Sở Nội vụ và các cơ quan trong hội đồng thẩm định) trước ngày 30 tháng 11 hàng năm.

3. Điều tra xã hội học

a) Sở Nội vụ xây dựng bộ câu hỏi điều tra xã hội học xác định chỉ số Cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị ở các cấp và cung cấp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, các cơ quan có liên quan phục vụ công tác điều tra xã hội học;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì thực hiện các cuộc điều tra xã hội học xác định chỉ số Cải cách hành chính đối với Ủy ban nhân dân cấp xã. Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện điều tra xã hội học xác định chỉ số Cải cách hành chính của các cơ quan cấp tỉnh; cơ quan Trung ương được tổ chức theo hệ thống ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện;

c) Thời gian hoàn thành việc điều tra xã hội học ở các cấp trước ngày 30 tháng 11 hàng năm.

4. Thẩm định kết quả tự đánh giá

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập hội đồng thẩm định, đánh giá, xếp hạng công tác Cải cách hành chính năm của Ủy ban nhân dân cấp xã. Thời gian

thẩm định từ ngày 01 tháng 12 của năm xác định chỉ số đến ngày 10 tháng 01 năm sau;

b) Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định kết quả tự đánh giá, xếp hạng công tác Cải cách hành chính năm của các cơ quan cấp tỉnh, cơ quan Trung ương được tổ chức theo hệ thống ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện. Thời gian thẩm định từ ngày 01 tháng 12 của năm xác định chỉ số đến ngày 15 tháng 01 năm sau.

5. Xếp hạng và công bố chỉ số cải cách hành chính

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định xếp hạng và công bố chỉ số cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân cấp xã sau khi có kết quả của Hội đồng thẩm định;

b) Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định xếp hạng và công bố chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan cấp tỉnh, cơ quan Trung ương được tổ chức theo hệ thống ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện sau khi có kết quả của Hội đồng thẩm định.

Chương III **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 6. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí triển khai xác định chỉ số Cải cách hành chính được đảm bảo bằng ngân sách nhà nước và các nguồn tài trợ hợp pháp khác (nếu có).

2. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí triển khai xác định chỉ số Cải cách hành chính hàng năm thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Điều 7. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Các cơ quan cấp tỉnh, cơ quan Trung ương được tổ chức theo hệ thống ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Triển khai việc tự đánh giá công tác cải cách hành chính năm theo các Phụ lục kèm theo Quy định này. Tổng hợp số liệu, xây dựng báo cáo tự đánh giá công tác Cải cách hành chính hàng năm của cơ quan, đơn vị mình;

b) Xây dựng và triển khai đánh giá công tác Cải cách hành chính áp dụng trong nội bộ cơ quan, đơn vị phục vụ cho công tác theo dõi, đánh giá Cải cách hành chính đối với các đơn vị trực thuộc phù hợp với điều kiện thực tế để bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất trong công tác theo dõi, đánh giá Cải cách hành chính;

c) Phối hợp với Sở Nội vụ trong việc cung cấp thông tin, dữ liệu phục vụ cho việc đánh giá, xếp hạng Cải cách hành chính các cơ quan, đơn vị;

d) Phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc điều tra xã hội học để đánh giá, xếp hạng công tác Cải cách hành chính hàng năm của các cơ quan, đơn vị.

2. Sở Nội vụ

a) Hàng năm, dự toán kinh phí gửi Sở Tài chính thẩm định tham mưu bố trí kinh phí để triển khai đánh giá, xếp hạng Cải cách hành chính các cơ quan, đơn vị, địa phương;

b) Chủ trì tổ chức điều tra xã hội học xác định chỉ số Cải cách hành chính của các cơ quan cấp tỉnh, cơ quan Trung ương được tổ chức theo hệ thống ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện;

c) Thẩm định kết quả tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị đối với các nhiệm vụ: Công tác chỉ đạo, điều hành Cải cách hành chính; Cải cách tổ chức bộ máy hành chính; Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức;

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai thực hiện Quy định này; tổng hợp chung kết quả thẩm định việc đánh giá, xếp hạng Cải cách hành chính các cơ quan, đơn vị trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

3. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

Thẩm định kết quả tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị đối với các nhiệm vụ: Cải cách thủ tục hành chính; thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông; cổng thông tin điện tử, hệ thống thư điện tử công vụ và cung cấp dịch vụ công trực tuyến; thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh giao.

4. Sở Tư pháp

Thẩm định kết quả tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị đối với nhiệm vụ: Xây dựng, kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật và theo dõi thi hành pháp luật; chứng thực bản sao điện tử.

5. Sở Tài chính

a) Thẩm định kết quả tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị đối với nhiệm vụ Cải cách Tài chính công;

b) Tham mưu bố trí kinh phí thực hiện đánh giá, xếp hạng công tác Cải cách hành chính các cơ quan, đơn vị theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước hiện hành.

6. Sở Thông tin và Truyền thông

Thẩm định kết quả tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị đối với các nhiệm vụ: Ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước; thực hiện quy

định về tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích.

7. Sở Khoa học và Công nghệ

Thẩm định kết quả tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị đối với nhiệm vụ áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 và nhiệm vụ có liên quan.

8. Ủy ban nhân dân cấp huyện


a) Tổ chức điều tra xã hội học; triển khai việc đánh giá, xếp hạng Cải cách hành chính các đơn vị cấp xã trên địa bàn theo quy định;

b) Bố trí kinh phí để thực hiện việc xác định chỉ số Cải cách hành chính cấp huyện, cấp xã đảm bảo quy định.

9. Các cơ quan được giao thẩm định kết quả tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị đối với một số nhiệm vụ nêu trên khi có sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ thì trách nhiệm thẩm định sẽ được thực hiện theo quy định hiện hành.

10. Báo Nghệ An, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh

Phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc tuyên truyền, phổ biến Quy định này; phối hợp cung cấp thông tin theo dõi, phản ánh tình hình thực hiện các nội dung về Cải cách hành chính tại các cơ quan, đơn vị giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện có hiệu quả việc đánh giá, xếp hạng Cải cách hành chính hàng năm.

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) để xem xét sửa đổi, bổ sung. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



★ Lê Ngọc Hoa

Phụ lục 01

Tiêu chí đánh giá Cải cách hành chính các cơ quan cấp tỉnh, cơ quan Trung ương được tổ chức theo hệ thống ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh (Sau đây gọi chung là sở, ban, ngành)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	10	
1.1	Kế hoạch cải cách hành chính (CCHC) năm	3	
1.1.1	Thời gian ban hành kế hoạch (trong tháng 1 của năm kế hoạch)	0.5	
	Ban hành đúng thời gian quy định: 0,5		
	Ban hành không đúng thời gian quy định: 0		
1.1.2	Chất lượng kế hoạch CCHC (xác định đầy đủ nhiệm vụ, sát với thực tế của cơ quan, đơn vị (1), phân công trách nhiệm rõ ràng (2), có kết quả (3), thời hạn hoàn thành (4), bố trí kinh phí triển khai (5))	1	
	Đầy đủ nội dung, có chất lượng: 1,0		
	Mỗi nội dung của kế hoạch không đảm bảo trừ 0,25 điểm trong tổng số điểm		
1.1.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1.5	
	Hoàn thành từ 80% -100% kế hoạch, điểm đánh giá được tính theo công thức: Tỷ lệ % hoàn thành kế hoạch x 1,5		
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0		
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC theo định kỳ và báo cáo đột xuất	1	
	Đáp ứng yêu cầu về số lượng (1), nội dung (2) và thời gian (3) báo cáo theo hướng dẫn: 1,0		
	Mỗi yêu cầu (số lượng, nội dung, thời gian) không đảm bảo trừ 0,25 điểm trong tổng số điểm		
	Không đảm bảo cả 03 yêu cầu (số lượng, nội dung, thời gian): 0		
1.3	Phân công chỉ đạo, tham mưu CCHC đúng quy định (1); Tổ chức làm việc tập thể theo định kỳ tháng (12 kỳ/năm) để đánh giá và chỉ đạo thực hiện CCHC (2)	0.5	
	Thực hiện đúng quy định 02 nội dung: 0,5 điểm		
	Thực hiện không đúng quy định mỗi nội dung trừ 0,25 điểm trong tổng số điểm		
1.4	Kiểm tra công tác CCHC	2	
1.4.1	Ban hành và thực hiện kế hoạch tự kiểm tra và kiểm tra đối với các đơn vị trực thuộc	1.5	
	Ban hành và hoàn thành từ 80% -100% kế hoạch, điểm đánh giá tính theo công thức: Tỷ lệ % hoàn thành kế hoạch x 1,5		
	Không ban hành hoặc có ban hành nhưng hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0		

1.4.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0,5	
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5		
	Từ 90% đến dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25		
	Dưới 90% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0		
1.5	Công tác tuyên truyền CCHC	1,5	
1.5.1	Xây dựng và thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC	1	
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1,0		
	Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5		
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0		
1.5.2	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	0,5	
	Thực hiện tuyên truyền CCHC bằng hình thức khác ngoài các kênh truyền thống: 0,5		
	Không thực hiện tuyên truyền CCHC bằng hình thức khác ngoài các kênh truyền thống: 0		
1.6	Sáng kiến/giải pháp mới trong cải cách hành chính	1	
	Có 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 1,0		
	Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0,5		
	Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0		
1.7	Thực hiện các nhiệm vụ UBND tỉnh giao	1	
	Đầy đủ, kịp thời: 1,0		
	Không đầy đủ, không kịp thời: 0		
2	XÂY DỰNG, RÀ SOÁT VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ THEO DÕI THI HÀNH PHÁP LUẬT TẠI TỈNH	10	
2.1	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành	2,5	
2.1.1	Xây dựng văn bản QPPL quy định chi tiết, theo đăng ký ban hành văn bản hàng năm	1,5	
	Từ 80%-100% số văn bản tham mưu trình UBND tỉnh đúng tiến độ, có chất lượng điểm số tính theo công thức: Tỷ lệ % số văn bản đúng tiến độ, có chất lượng x 1,5		
	Dưới 80% số văn bản tham mưu trình UBND tỉnh đúng tiến độ, có chất lượng: 0		
2.1.2	Thực hiện quy trình xây dựng văn bản QPPL	1	
	100% văn bản QPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 1,0		
	Dưới 100% văn bản QPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 0		
2.2	Rà soát, xử lý văn bản QPPL	2,5	
2.2.1	Thực hiện rà soát văn bản QPPL	1,5	
	Từ 80%-100% văn bản đảm bảo chất lượng và đúng tiến độ điểm số tính theo công thức: Tỷ lệ % số văn bản đảm bảo x 1,5		
	Dưới 80% văn bản đảm bảo chất lượng và đúng tiến độ: 0		

2.2.2	Xử lý văn bản QPPL sau rà soát	1	
	100% số văn bản đã được xử lý/ kiến nghị xử lý: 1,0		
	Từ 80% - dưới 100% số văn bản đã được xử lý/ kiến nghị xử lý: 0,5		
	Dưới 80% số văn bản đã được xử lý/ kiến nghị xử lý: 0		
2.3	Ban hành kế hoạch, báo cáo theo dõi thi hành pháp luật theo lĩnh vực sở, ban, ngành quản lý	1	
	Thực hiện đầy đủ: 1,0		
	Thực hiện không đầy đủ 01 nội dung trừ 0,5 điểm trong tổng số điểm		
2.4	Đánh giá tác động đến thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ban, ngành	4	
2.4.1	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống văn bản QPPL do cơ quan, đơn vị tham mưu ban hành	1	Điều tra XHH
2.4.2	Tính hợp lý của các văn bản QPPL do cơ quan, đơn vị tham mưu ban hành	1	Điều tra XHH
2.4.3	Tính khả thi của các văn bản QPPL do cơ quan, đơn vị tham mưu ban hành	1	Điều tra XHH
2.4.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện văn bản QPPL do cơ quan, đơn vị tham mưu ban hành	1	Điều tra XHH
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH; THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG	27	
3.1	Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính (TTHC)	1.5	
3.1.1	Xây dựng, thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	1	
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1,0		
	Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5		
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0		
3.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC	0.5	
	100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5		
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0		
3.2	Công bố, công khai thủ tục hành chính	5	
3.2.1	Tham mưu công bố TTHC thuộc phạm vi quản lý	1.5	
	Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1,5		
	Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0		
3.2.2	Công khai TTHC tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công	1.5	
	Từ 95%-100% số TTHC công khai đầy đủ, đúng quy định điểm số tính theo công thức: Tỷ lệ % TTHC công khai đầy đủ, đúng quy định x 1,5		
	Dưới 95% số TTHC công khai đầy đủ, đúng quy định: 0		
3.2.3	Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị.	1	
	Từ 95%-100% số TTHC điểm số tính theo công thức: Tỷ lệ % TTHC công khai đầy đủ, đúng quy định x 1,0		
	Dưới 95% số TTHC công khai đầy đủ, đúng quy định: 0		
3.2.4	Trình phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết TTHC	1	

	100% quy trình thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan, đơn vị ở các cấp được phê duyệt: 1,0		
	Dưới 100% quy trình thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan, đơn vị ở các cấp đã được phê duyệt: 0		
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	8.0	
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ban, ngành được thực hiện tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công (Trừ TTHC đặc thù theo quy định)	2	
	100% số TTHC: 2,0		
	Dưới 100% số TTHC: 0		
3.3.2	Thực hiện cơ chế một cửa liên thông (nếu có)	1.5	
	Đúng quy định: 1,5		
	Chưa đúng quy định: 0		
3.3.3	Kết quả giải quyết TTHC	4.5	
	Từ 95% - 100% hồ sơ giải quyết đúng hạn và trước hạn tính theo công thức: Tỷ lệ % hồ sơ giải quyết đúng hạn và trước hạn x 4,5		
	Dưới 95% số hồ sơ giải quyết đúng hạn và trước hạn: 0		
3.4	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	1	
	Thực hiện đầy đủ: 1,0		
	Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0		
3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị	1	
3.5.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0.5	
	Thực hiện đúng quy định: 0,5		
	Không thực hiện đúng quy định: 0		
3.5.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị	0.5	
	100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đúng thời gian quy định: 0,5		
	Dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đúng thời gian quy định: 0		
3.6	Thực hiện báo cáo kiểm soát thủ tục hành chính định kỳ trên Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ	1	
	Thực hiện báo cáo đầy đủ nội dung, đúng thời hạn: 1,0		
	Thực hiện báo cáo không đầy đủ nội dung, không đúng thời hạn hoặc không thực hiện báo cáo: 0		
3.7	Đánh giá tác động đến tình hình giải quyết thủ tục hành chính	5.5	
3.7.1	Đánh giá về cơ sở vật chất, trang thiết bị tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của sở, ban, ngành hoặc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	1.5	Điều tra XHH
3.7.2	Sự thuận tiện trong việc tìm hiểu thông tin về TTHC của sở, ban, ngành	1.5	Điều tra XHH
3.7.3	Sự đơn giản trong quy trình thực hiện TTHC của sở, ban, ngành	1.5	Điều tra XHH
3.7.4	Tính công khai, minh bạch trong giải quyết TTHC của sở, ban, ngành	1	Điều tra XHH

3.8	Đánh giá tác động đến chất lượng cung cấp dịch công	4	
3.8.1	Chất lượng cung cấp dịch vụ hành chính công của ngành	2	Điều tra XHH
	Tốt: 2,0		
	Khá: 1,5		
	Trung bình: 1,0		
	Yếu: 0		
3.8.2	Chất lượng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công của ngành	2	Điều tra XHH
	Tốt: 2,0		
	Khá: 1,5		
	Trung bình: 1,0		
	Yếu: 0		
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	9	
4.1	Thực hiện các quy định của Trung ương, của tỉnh về tổ chức bộ máy	1	
	Thực hiện kịp thời, đúng các quy định, hướng dẫn của cấp trên: 1,0		
	Thực hiện không kịp thời hoặc chưa đúng: 0		
4.2	Rà soát, đánh giá, sửa đổi và thực hiện quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị	1	
	Thực hiện kịp thời, đầy đủ: 1,0		
	Thực hiện không kịp thời, không đầy đủ: 0		
4.3	Thực hiện chức năng, nhiệm vụ	1.5	
	Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 1,5		
	Thực hiện chưa đầy đủ và chưa đúng quy định: 0 điểm		
4.4	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	1	
	Thực hiện đầy đủ các quy định: 1,0		
	Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0		
4.5	Kiểm tra tổ chức bộ máy	1.5	
4.5.1	Kiểm tra tổ chức bộ máy và tình hình hoạt động của các đơn vị trực thuộc (nếu có), đơn vị cấp huyện	1	
	Có thực hiện: 1,0		
	Không thực hiện: 0		
4.5.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0.5	
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý: 0,5		
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý: 0		
4.6	Đánh giá tác động đến tổ chức bộ máy hành chính	3	
4.6.1	Đánh giá về thực hiện quy chế làm việc của sở, ban, ngành	1	Điều tra XHH
4.6.2	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị thuộc, trực thuộc sở, ban, ngành	1	Điều tra XHH
4.6.3	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và huyện, thành, thị	1	Điều tra XHH
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	20	

5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2	
5.1.1	Thực hiện đúng cơ cấu công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt tại cơ quan, đơn vị và các đơn vị trực thuộc	1	
	100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng: 1,0		
	Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng: 0,5		
	Dưới 80% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng: 0		
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc thực hiện đúng cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1	
	100% số đơn vị: 1,0		
	Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0,5		
	Dưới 80% số đơn vị: 0		
5.2	Thực hiện tuyển dụng, bố trí, sử dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp trực thuộc	1	
	Đúng quy định: 1,0		
	Không đúng quy định: 0		
5.3	Thực hiện quy định về thi, xét thăng hạng viên chức	1	
	Đúng quy định: 1,0		
	Không đúng quy định: 0		
5.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm lãnh đạo cấp phòng, ban, chi cục, đơn vị sự nghiệp trực thuộc	1	
	Thực hiện đúng quy định: 1,0		
	Thực hiện không đúng quy định: 0		
5.5	Đánh giá, phân loại và chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	2.5	
5.5.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức	0.5	
	Đúng quy định: 0,5		
	Không đúng quy định: 0		
5.5.2	Kết quả xếp loại cán bộ, công chức, viên chức trong năm	1	
	100% cán bộ, công chức, viên chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: 1,0		
	Từ 90% đến dưới 100% cán bộ, công chức, viên chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ và số cán bộ, công chức, viên chức vi phạm kỷ luật (nếu có) không vượt quá 1% số cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị (bao gồm cả các đơn vị trực thuộc): 0,5		
	Dưới 90% cán bộ, công chức, viên chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ hoặc số cán bộ, công chức, viên chức vi phạm kỷ luật (nếu có) vượt quá 1% số cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị (bao gồm cả các đơn vị trực thuộc): 0		
5.5.3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1	
	Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1,0		
	Trong năm số cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên không quá 1% số cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị: 0,5 điểm		

	Các trường hợp khác: 0		
5.6	Thực hiện tinh giản biên chế	1.5	
	Xây dựng, ban hành đề án: 0,5		
	Hoàn thành 100% nội dung theo đề án: 1,0		
	Hoàn thành từ 80% - dưới 100% nội dung theo đề án: 0,5		
	Hoàn thành dưới 80% nội dung theo đề án: 0		
5.7	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.5	
	Xây dựng, ban hành kế hoạch: 0,5		
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: Tỷ lệ % hoàn thành kế hoạch x 1,0		
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0		
5.8	Thực hiện chuyển đổi định kỳ vị trí công tác đối với cán bộ, công chức, viên chức theo quy định	1.5	
	Thực hiện đúng quy định: 1,5		
	Thực hiện không đúng quy định: 0		
5.9	Đánh giá tác động đến đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	8	
5.9.1	Đánh giá về năng lực chuyên môn của cán bộ, công chức, viên chức	1.5	Điều tra XHH
5.9.2	Đánh giá về tinh thần trách nhiệm với công việc của cán bộ, công chức, viên chức	1.5	Điều tra XHH
5.9.3	Đánh giá về thái độ phục vụ của cán bộ, công chức, viên chức	1.5	Điều tra XHH
5.9.4	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	1	Điều tra XHH
5.9.5	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1.5	Điều tra XHH
5.9.6	Tính hiệu quả trong công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	1	Điều tra XHH
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	8	
6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại đơn vị	1	
	Đúng quy định: 1,0		
	Không đúng quy định: 0		
6.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc triển khai thực hiện đúng quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính	1.5	
	100% số đơn vị: 1,5		
	Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 1,0		
	Dưới 80% số đơn vị: 0		
6.3	Thực hiện quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.5	
	Đúng quy định: 0,5		
	Không đúng quy định: 0		
6.4	Bố trí kinh phí cho công tác CCHC	0.5	
	Có bố trí kinh phí: 0,5		
	Không bố trí kinh phí: 0		
6.5	Tác động đến quản lý tài chính công	4.5	

6.5.1	Đánh giá việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của sở, ban, ngành	1.5	Điều tra XHH
6.5.2	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính của sở, ban, ngành	1	Điều tra XHH
6.5.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ban, ngành	1	Điều tra XHH
6.5.4	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1	Điều tra XHH
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	16	
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)	4.5	
7.1.1	Tỷ lệ người dùng sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành	0.5	
	Từ 95% - 100% người dùng thường xuyên: 0.5		
	Dưới 95% người dùng thường xuyên: 0		
7.1.2	Số lượng văn bản đến tồn chưa duyệt trên hệ thống	1.0	
	Từ 100 văn bản trở xuống tồn chưa duyệt trên hệ thống: 1,0		
	Trên 100 - 200 văn bản tồn chưa duyệt trên hệ thống: 0,5		
	Trên 200 văn bản tồn chưa duyệt trên hệ thống: 0		
7.1.3	Tỷ lệ văn bản đến lãnh đạo duyệt trên phần mềm Quản lý văn bản và điều hành	1.0	
	Từ 90% -100% văn bản đến lãnh đạo phê duyệt trên phần mềm: 1,0		
	Từ 80% - dưới 90% văn bản đến lãnh đạo phê duyệt trên phần mềm: 0,5		
	Dưới 80% văn bản đến lãnh đạo phê duyệt trên phần mềm: 0		
7.1.4	Tỷ lệ văn bản đi được ký số trên phần mềm Quản lý văn bản và điều hành	1.0	
	Từ 80% - 100% văn bản đi được ký số: 1,0		
	Từ 75% - dưới 80% văn bản đi được ký số: 0,5		
	Dưới 75% văn bản đi được ký số: 0		
7.1.5	Công khai số điện thoại cố định (1) và địa chỉ thư điện tử (2) để tiếp nhận, giải quyết những vướng mắc của người dân và doanh nghiệp theo quy định	0.5	
	Thực hiện đầy đủ 2 nội dung: 0,5		
	Thực hiện chưa đầy đủ 2 nội dung: 0		
7.1.6	Tỷ lệ cán bộ, công chức sử dụng thư điện tử công vụ trong trao đổi công việc	0.5	
	Từ 80% - 100%: 0,5		
	Dưới 80%: 0		
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	3.5	
7.2.1	Triển khai dịch vụ công trực tuyến mức 3, mức độ 4	1	
	Trên 50% dịch vụ công mức 3, mức độ 4 đã được triển khai: 1,0		
	Từ 30%-50% dịch vụ công mức 3, mức độ 4 đã được triển khai: 0,5		
	Dưới 30% dịch vụ công mức 3, mức độ 4 đã được triển khai: 0		
7.2.2	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	0.5	
	Từ 50% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0,5		

	Dưới 50% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ điểm số tính theo công thức: $(\text{Tỷ lệ \% số TTHC mức 3, 4 có phát sinh hồ sơ} \times 0,5)/50\%$		
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến mức độ 3 và 4	1	
	Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên: 1,0		
	Dưới 30% số hồ sơ TTHC điểm số tính theo công thức: $(\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ TTHC} \times 1)/30\%$		
7.2.4	Nhập hồ sơ, xử lý thông tin quá trình giải quyết thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin Một cửa điện tử tỉnh	1	
	Thực hiện đầy đủ, kịp thời: 1,0		
	Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0		
7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	1.5	
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0.5	
	Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0,5		
	Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0		
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0.5	
	Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,5		
	Từ 5% - dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0,25		
	Dưới 5% số hồ sơ TTHC: 0		
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0.5	
	Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,5		
	Từ 10% - dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0,25		
	Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0		
7.4	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 theo quy định	2.5	
7.4.1	Thực hiện việc công bố hệ thống QLCL ISO 9001	0.5	
	Thực hiện kịp thời, đúng quy định: 0,5		
	Thực hiện không kịp thời, không đúng quy định: 0		
7.4.2	Duy trì, cải tiến hệ thống QLCL ISO 9001	1	
	Có thực hiện: 1,0		
	Không thực hiện: 0		
7.4.3	Thực hiện áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 tại các đơn vị trực thuộc	0.5	
	100% số đơn vị đã thực hiện, đảm bảo theo yêu cầu tiêu chuẩn và quy định: 0,5		
	Dưới 100% số đơn vị đã thực hiện: 0		
7.4.4	Thực hiện báo cáo định kỳ/báo cáo khắc phục theo quy định	0.5	
	Đúng hạn và biểu mẫu quy định: 0,5		
	Không đúng hạn, không báo cáo hoặc không đúng biểu mẫu quy định: 0		
7.5	Đánh giá tác động đến hiện đại hóa hành chính	4	
7.5.1	Tính hiệu quả của việc ứng dụng CNTT tại sở, ban, ngành	1	Điều tra XHH

7.5.2	Tính kịp thời, đầy đủ, thuận tiện của việc cung cấp thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của sở, ban, ngành	1	Điều tra XHH
7.5.3	Mức độ thuận tiện và dễ sử dụng trong việc truy cập, khai thác dịch vụ công mức độ cao trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh	1	Điều tra XHH
7.5.4	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO của sở, ban, ngành	1	Điều tra XHH
TỔNG CỘNG		100	



Phụ lục 02**Tiêu chí đánh giá Cải cách hành chính UBND cấp huyện**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2021/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	10	
1.1	Kế hoạch cải cách hành chính (CCHC) năm	3	
1.1.1	Thời gian ban hành kế hoạch (trong tháng 1 của năm kế hoạch)	0,5	
	Ban hành đúng thời gian quy định: 0,5		
	Ban hành không đúng thời gian quy định: 0		
1.1.2	Chất lượng kế hoạch CCHC (xác định đầy đủ nhiệm vụ, sát với thực tế của cơ quan, đơn vị (1), phân công trách nhiệm rõ ràng (2), có kết quả (3), thời hạn hoàn thành (4), bố trí kinh phí triển khai (5))	1	
	Đầy đủ nội dung, có chất lượng: 1,0		
	Mỗi nội dung của kế hoạch không đảm bảo trừ 0,25 điểm trong tổng số điểm		
1.1.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1,5	
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch, điểm đánh giá được tính theo công thức: Tỷ lệ % hoàn thành kế hoạch x 1,5		
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0		
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC theo định kỳ và báo cáo đột xuất	1	
	Đáp ứng yêu cầu về số lượng (1), nội dung (2) và thời gian (3) báo cáo theo hướng dẫn: 1,0		
	Mỗi yêu cầu (số lượng, nội dung, thời gian) không đảm bảo trừ 0,25 điểm trong tổng số điểm		
	Không đảm bảo cả 03 yêu cầu (số lượng, nội dung, thời gian): 0		
1.3	Phân công chỉ đạo, tham mưu CCHC đúng quy định (1); Tổ chức làm việc tập thể theo định kỳ tháng (12 kỳ/năm) để đánh giá và chỉ đạo thực hiện CCHC (2)	0,5	
	Thực hiện đúng quy định 02 nội dung: 0,5 điểm		
	Thực hiện không đúng quy định mỗi nội dung trừ 0,25 điểm trong tổng số điểm		
1.4	Kiểm tra công tác CCHC	2	
1.4.1	Ban hành và thực hiện kế hoạch kiểm tra	1,5	
	Ban hành và hoàn thành từ 80% -100% kế hoạch, điểm đánh giá tính theo công thức: Tỷ lệ % hoàn thành kế hoạch x 1,5		
	Không ban hành hoặc có ban hành nhưng hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0		
1.4.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0,5	
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5		
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0		

1.5	Công tác tuyên truyền CCHC	1.5	
1.5.1	Xây dựng và thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC	1	
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1,0		
	Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5		
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0		
1.5.2	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	0,5	
	Thực hiện tuyên truyền CCHC bằng hình thức khác ngoài các kênh truyền thống: 0,5		
	Không thực hiện tuyên truyền CCHC bằng hình thức khác ngoài các kênh truyền thống: 0		
1.6	Sáng kiến/giải pháp mới trong cải cách hành chính	1	
	Có 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1		
	Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0,5		
	Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0		
1.7	Thực hiện các nhiệm vụ UBND tỉnh giao	1	
	Đầy đủ, kịp thời: 1,0		
	Không đầy đủ, không kịp thời: 0		
2	XÂY DỰNG, KIỂM TRA, RÀ SOÁT VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ THEO DÕI THI HÀNH PHÁP LUẬT TẠI HUYỆN, THÀNH, THỊ	10	
2.1	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) thuộc phạm vi quản lý nhà nước của UBND huyện, thành, thị,	2.5	
2.1.1	Xây dựng văn bản QPPL quy định chi tiết, theo đăng ký ban hành văn bản hàng năm	1.5	
	Từ 80%-100% số văn bản tham mưu trình UBND tỉnh đúng tiến độ, có chất lượng điểm số tính theo công thức: Tỷ lệ % số văn bản đúng tiến độ, có chất lượng x 1,5		
	Dưới 80% số văn bản được ban hành đúng tiến độ, có chất lượng: 0		
2.1.2	Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL	1	
	100% văn bản QPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 1,0		
	Dưới 100% văn bản QPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 0		
2.2	Rà soát văn bản QPPL	2.5	
2.2.1	Thực hiện rà soát văn bản QPPL	1.5	
	Từ 80%-100% văn bản đảm bảo chất lượng và đúng tiến độ điểm số tính theo công thức: Tỷ lệ % số văn bản đảm bảo x 1,5		
	Dưới 80% văn bản đảm bảo chất lượng và đúng tiến độ: 0		
2.2.2	Xử lý văn bản QPPL sau rà soát	1	
	100% số văn bản đã được xử lý/ kiến nghị xử lý: 1,0		
	Từ 80% - dưới 100% số văn bản đã được xử lý/ kiến nghị xử lý: 0,5		
	Dưới 80% số văn bản đã được xử lý/ kiến nghị xử lý: 0		

2.3	Kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật tại các đơn vị cấp xã	1	
2.3.1	Thực hiện công tác kiểm tra văn bản QPPL tại các đơn vị cấp xã	0.5	
	Thực hiện 100% kế hoạch: 0,5		
	Thực hiện 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,25		
	Thực hiện dưới 80% kế hoạch: 0		
2.3.2	Xử lý vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0.5	
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5		
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0		
2.4	Ban hành kế hoạch, báo cáo theo dõi thi hành pháp luật theo lĩnh vực huyện, thành, thị quản lý	1	
	Thực hiện đầy đủ: 1,0		
	Thực hiện không đầy đủ 01 nội dung trừ 0,5 điểm trong tổng số điểm		
2.5	Đánh giá tác động của việc xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL của huyện, thành, thị	3.0	
2.5.1	Đánh giá về chất lượng các văn bản QPPL do UBND huyện, thành, thị ban hành	1.0	Điều tra XHH
2.5.2	Đánh giá về chất lượng thực hiện văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện, thành, thị	1.0	Điều tra XHH
2.5.3	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện, thành, thị	1.0	Điều tra XHH
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH; THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG	26.5	
3.1	Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính (TTHC)	1.5	
3.1.1	Xây dựng, thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	1	
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1,0		
	Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5		
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0		
3.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC	0.5	
	100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5		
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0		
3.2	Công khai thủ tục hành chính	3	
3.2.1	Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công	1	
	Từ 95%-100% số TTHC điểm số tính theo công thức: Tỷ lệ % TTHC công khai đầy đủ, đúng quy định x 1,0		
	Dưới 95% số TTHC của cơ quan, đơn vị: 0		
3.2.2	Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị.	1	
	Từ 95%-100% số TTHC điểm số tính theo công thức: Tỷ lệ % TTHC công khai đầy đủ, đúng quy định x 1,0		

	Dưới 95% số TTHC của cơ quan, đơn vị: 0		
3.2.3	Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	1	
	Từ 95-100% số đơn vị tính theo công thức: Tỷ lệ % đơn vị x 1,0		
	Dưới 95% số đơn vị: 0		
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	8	
3.3.1	TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND huyện, thành phố, thị xã được thực hiện theo cơ chế một cửa	0.5	
	Từ 95%-100% số TTHC điểm số tính theo công thức: Tỷ lệ % TTHC công khai đầy đủ, đúng quy định x 0,5		
	Dưới 95% số TTHC: 0		
3.3.2	Đơn vị cấp xã thực hiện đầy đủ TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	0.5	
	100% đơn vị cấp xã thực hiện đầy đủ TTHC tại bộ phận một cửa: 0,5		
	Từ 90%- dưới 100% đơn vị cấp xã thực hiện đầy đủ TTHC tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả: 0,25		
	Dưới 90% đơn vị cấp xã thực hiện đầy đủ TTHC tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả: 0		
3.3.3	Thực hiện cơ chế một cửa liên thông theo quy định của Trung ương, của tỉnh	0.5	
	Đúng quy định: 0,5		
	Chưa đúng quy định: 0		
3.3.4	Cơ sở vật chất và bố trí cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả huyện, thành, thị	0.5	
	Đảm bảo các quy định: 0,5		
	Không đảm bảo quy định: 0		
3.3.5	Cơ sở vật chất và bố trí cán bộ, công chức làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	0.5	
	100% số đơn vị cấp xã đảm bảo các quy định: 0,5		
	Từ 90%- dưới 100% số đơn vị cấp xã đảm bảo các quy định: 0,25		
	Dưới 90% số đơn vị cấp xã đảm bảo các quy định: 0		
3.3.6	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	4.5	
	Từ 95% - 100% số hồ sơ giải quyết đúng hạn tính theo công thức: Tỷ lệ % hồ sơ giải quyết đúng hạn x 4,5		
	Dưới 95% số hồ sơ giải quyết đúng hạn: 0		
3.3.7	Kết quả giải quyết hồ sơ hành chính cho cá nhân, tổ chức tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	1	
	Từ 95% - 100% số hồ sơ giải quyết đúng hạn tính theo công thức: Tỷ lệ % hồ sơ giải quyết đúng hạn x 1,0		
	Dưới 95% số hồ sơ giải quyết đúng hạn: 0		
3.4	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	1	

	Thực hiện đầy đủ: 1,0		
	Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0		
3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị	1	
3.5.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0.5	
	Thực hiện đúng quy định: 0,5		
	Không thực hiện đúng quy định: 0		
3.5.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị	0.5	
	100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đúng thời gian quy định: 0,5		
	Dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đúng thời gian quy định: 0		
3.6	Thực hiện báo cáo kiểm soát thủ tục hành chính định kỳ trên Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ	1	
	Thực hiện báo cáo đầy đủ nội dung, đúng thời hạn: 1,0		
	Thực hiện báo cáo không đầy đủ nội dung, không đúng thời hạn hoặc không thực hiện báo cáo: 0		
3.7	Đánh giá tác động đến tình hình giải quyết thủ tục hành chính	6	
3.7.1	Đánh giá về cơ sở vật chất, trang thiết bị tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của cơ quan, đơn vị	1.5	Điều tra XHH
3.7.2	Sự thuận tiện trong việc tìm hiểu thông tin về TTHC	1.5	Điều tra XHH
3.7.3	Sự đơn giản trong quy trình thực hiện TTHC	1.5	Điều tra XHH
3.7.4	Tính công khai, minh bạch trong giải quyết TTHC	1.5	Điều tra XHH
3.8	Đánh giá tác động đến chất lượng cung cấp dịch công	5	
3.8.1	Đánh giá về chất lượng cung cấp dịch vụ hành chính công của địa phương	2.5	Điều tra XHH
	Tốt: 2,5		
	Khá: 2,0		
	Trung bình: 1,5		
	Yếu: 0		
3.8.2	Đánh giá về chất lượng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công của địa phương	2.5	Điều tra XHH
	Tốt: 2,5		
	Khá: 2,0		
	Trung bình: 1,5		
	Yếu: 0		
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	8	
4.1	Thực hiện các quy định của Trung ương, của tỉnh về tổ chức bộ máy	1	
	Thực hiện kịp thời, đúng các quy định, hướng dẫn của cấp trên: 1,0		
	Thực hiện không kịp thời hoặc chưa đúng: 0		
4.2	Thực hiện chức năng, nhiệm vụ	1.5	
	Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 1,5		

	Thực hiện chưa đầy đủ và chưa đúng quy định: 0		
4.3	Rà soát, đánh giá, sửa đổi và thực hiện quy chế làm việc của UBND, các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, thành, thị	1	
	Thực hiện kịp thời, đầy đủ: 1,0		
	Thực hiện không kịp thời, không đầy đủ: 0		
4.4	Kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của các đơn vị trực thuộc	0.5	
	Có thực hiện và xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: 0,5		
	Không thực hiện hoặc không xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: 0		
4.5	Thực hiện phân cấp quản lý	0.5	
	Thực hiện đầy đủ các quy định: 0,5		
	Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0		
4.6	Đánh giá tác động đến tổ chức bộ máy hành chính	3.5	
4.6.1	Đánh giá về thực hiện quy chế làm việc của UBND huyện, thành, thị	1.5	Điều tra XHH
4.6.2	Tính kịp thời trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của huyện, thành, thị	1	Điều tra XHH
4.6.3	Tính kịp thời và hiệu quả trong việc phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị	1	Điều tra XHH
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	21	
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	1.5	
5.1.1	Thực hiện đúng cơ cấu công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt tại đơn vị và các đơn vị trực thuộc	0.5	
	100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng: 0,5		
	Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng: 0,25		
	Dưới 80% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng: 0		
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc thực hiện đúng cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1	
	100% số đơn vị: 1,0		
	Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0,5		
	Dưới 80% số đơn vị: 0		
5.2	Tuyển dụng, bố trí, sử dụng công chức, viên chức	2	
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng, bố trí công chức tại đơn vị cấp xã	1	
	Đúng quy định: 1,0		
	Không đúng quy định: 0		
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng, bố trí, sử dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp trực thuộc	1	
	Đúng quy định: 1,0		
	Không đúng quy định: 0		
5.3	Thực hiện quy định về thi, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp	1	
	Đúng quy định: 1,0		
	Không đúng quy định: 0		

5.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện, lãnh đạo các cấp trong các đơn vị trực thuộc	1	
	100% lãnh đạo được bổ nhiệm đúng quy định về số lượng, quy trình, hồ sơ, thủ tục: 1,0		
	Dưới 100% lãnh đạo được bổ nhiệm đúng quy định về số lượng, quy trình, hồ sơ, thủ tục: 0		
5.5	Đánh giá, phân loại và chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	2.5	
5.5.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức	0.5	
	Đúng quy định: 0,5		
	Không đúng quy định: 0		
5.5.2	Kết quả xếp loại cán bộ, công chức, viên chức trong năm	1	
	100% cán bộ, công chức, viên chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: 1,0		
	Từ 90% đến dưới 100% cán bộ, công chức, viên chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ và số cán bộ, công chức, viên chức vi phạm kỷ luật (nếu có) không vượt quá 1% số cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị (bao gồm cả các đơn vị trực thuộc): 0,5		
	Dưới 90% cán bộ, công chức, viên chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ hoặc số cán bộ, công chức, viên chức vi phạm kỷ luật (nếu có) vượt quá 1% số cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị (bao gồm cả các đơn vị trực thuộc): 0		
5.5.3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1	
	Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1,0		
	Trong năm số cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên không quá 1% số cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị: 0,5 điểm		
	Các trường hợp khác: 0		
5.6	Thực hiện tinh giản biên chế	1.5	
	Xây dựng, ban hành đề án: 0,5		
	Hoàn thành 100% nội dung theo đề án: 1,0		
	Hoàn thành từ 80% - dưới 100% nội dung theo đề án: 0,5		
	Hoàn thành dưới 80% nội dung theo đề án: 0		
5.7	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.5	
	Xây dựng, ban hành kế hoạch: 0,5		
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: Tỷ lệ % hoàn thành kế hoạch x 1,0		
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0		
5.8	Thực hiện việc chuyển đổi định kỳ vị trí công tác đối với cán bộ, công chức, viên chức theo quy định	1.5	
	Thực hiện đúng quy định: 1,5		
	Thực hiện không đúng quy định: 0		

5.9	Cán bộ, công chức cấp xã	1.5	
5.9.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	0.5	
	100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0,5		
	Dưới 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0		
5.9.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	0.5	
	100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0,5		
	Từ 95% - dưới 100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0,25		
	Dưới 95% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0		
5.9.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm	0.5	
	Từ 90% số cán bộ, công chức trở lên: 0,5		
	Từ 80% - dưới 90% số cán bộ, công chức: 0,25		
	Dưới 80% số cán bộ, công chức: 0		
5.10	Đánh giá tác động của CCHC đến đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	7	
5.10.1	Đánh giá về năng lực chuyên môn của cán bộ, công chức, viên chức	1.5	Điều tra XHH
5.10.2	Đánh giá về tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức	1.5	Điều tra XHH
5.10.3	Đánh giá về thái độ phục vụ của cán bộ, công chức, viên chức	1	Điều tra XHH
5.10.4	Tình trạng cán bộ, công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	1	Điều tra XHH
5.10.5	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức (cấp xã), viên chức	1	Điều tra XHH
5.10.6	Tính hiệu quả trong công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	1	Điều tra XHH
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	8.5	
6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại UBND huyện, thành, thị	1	
	Đúng quy định: 1,0		
	Không đúng quy định: 0		
6.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc triển khai thực hiện đúng quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính	1	
	100% số đơn vị: 1,0		
	Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0,5		
	Dưới 80% số đơn vị: 0		
6.3	Thực hiện thu ngân sách theo kế hoạch được giao	1	
	Hoàn thành vượt chỉ tiêu được giao: 1,0		
	Hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0,5		
	Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0		
6.4	Thực hiện quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.5	
	Đúng quy định: 0,5		
	Không đúng quy định: 0		
6.5	Bố trí kinh phí cho công tác CCHC	0.5	

	Có bố trí kinh phí: 0,5		
	Không bố trí kinh phí: 0		
6.6	Tác động đến quản lý tài chính công	4.5	
6.6.1	Đánh giá việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan ở địa phương	1.5	Điều tra XHH
6.6.2	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính của UBND huyện, thành, thị	1.0	Điều tra XHH
6.6.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND huyện, thành, thị	1.0	Điều tra XHH
6.6.4	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.0	Điều tra XHH
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	16	
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của UBND huyện, thành, thị	4.5	
7.1.1	Tỷ lệ người dùng sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành	0.5	
	Từ 95% - 100% người dùng thường xuyên: 0,5		
	Dưới 95% người dùng thường xuyên: 0		
7.1.2	Số lượng văn bản đến tồn chưa duyệt trên hệ thống	1	
	Từ 100 văn bản trở xuống tồn chưa duyệt trên hệ thống: 1,0		
	Trên 100 - 200 văn bản tồn chưa duyệt trên hệ thống: 0,5		
	Trên 200 văn bản tồn chưa duyệt trên hệ thống: 0		
7.1.3	Tỷ lệ văn bản đến lãnh đạo duyệt trên phần mềm Quản lý văn bản và điều hành	1	
	Từ 90% - 100% văn bản đến lãnh đạo phê duyệt trên phần mềm: 1,0		
	Từ 80% - dưới 90% văn bản đến lãnh đạo phê duyệt trên phần mềm: 0,5		
	Dưới 80% văn bản đến lãnh đạo phê duyệt trên phần mềm: 0		
7.1.4	Tỷ lệ văn bản đi được ký số trên phần mềm Quản lý văn bản và điều hành	1	
	Từ 80% - 100% văn bản đi được ký số: 1,0		
	Từ 75% - dưới 80% văn bản đi được ký số: 0,5		
	Dưới 75% văn bản đi được ký số: 0		
7.1.5	Công khai số điện thoại cố định (1) và địa chỉ thư điện tử (2) để tiếp nhận, giải quyết những vướng mắc của người dân và doanh nghiệp theo quy định	0.5	
	Thực hiện đầy đủ 02 nội dung: 0,5		
	Thực hiện chưa đầy đủ 02 nội dung: 0		
7.1.6	Tỷ lệ cán bộ, công chức sử dụng thư điện tử công vụ trong trao đổi công việc	0.5	
	Từ 80% - 100%: 0,5		
	Dưới 80%: 0		
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	4	
7.2.1	Triển khai dịch vụ công trực tuyến mức 3, mức độ 4	1	
	Trên 50% dịch vụ công mức 3, mức độ 4 đã được triển khai: 1,0		
	Từ 30%-50% dịch vụ công mức 3, mức độ 4 đã được triển khai: 0,5		
	Dưới 30% dịch vụ công mức 3, mức độ 4 đã được triển khai: 0		
7.2.2	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	0.5	

	Từ 50% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0,5		
	Từ 30 - dưới 50% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0,25		
	Dưới 30% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0		
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến mức độ 3 và 4	1	
	Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên: 1,0		
	Từ 20% - dưới 30% số hồ sơ TTHC: 0,5		
	Dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0		
7.2.4	Nhập hồ sơ, xử lý thông tin quá trình giải quyết thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin Một cửa điện tử tỉnh	1	
	Thực hiện đầy đủ, kịp thời: 1,0		
	Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0		
7.2.5	Thực hiện chứng thực bản sao điện tử	0.5	
	Thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định: 0,5		
	Thực hiện không đầy đủ: 0,25		
	Không thực hiện: 0		
7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	1.5	
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0.5	
	Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0,5		
	Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0		
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0.5	
	Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,5		
	Từ 5% - dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0,25		
	Dưới 5% số hồ sơ TTHC: 0		
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0.5	
	Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,5		
	Từ 10% - dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0,25		
	Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0		
7.4	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 theo quy định	2	
7.4.1	Công bố hệ thống QLCL ISO 9001	0.5	
	Thực hiện kịp thời, đúng quy định: 0,5		
	Thực hiện không kịp thời, không đúng quy định: 0		
7.4.2	Duy trì, cải tiến hệ thống QLCL ISO 9001	1	
	Có thực hiện: 1,0		
	Không thực hiện: 0		
7.4.3	Thực hiện báo cáo định kỳ/báo cáo khắc phục theo quy định	0.5	
	Đúng hạn và biểu mẫu quy định: 0,5		
	Không đúng hạn, không báo cáo hoặc không đúng biểu mẫu quy định: 0		

7.5	Đánh giá tác động đến hiện đại hóa hành chính	4	
7.5.1	Tính hiệu quả của việc ứng dụng CNTT tại huyện, thành, thị	1	Điều tra XHH
7.5.2	Tính kịp thời, đầy đủ, thuận tiện của việc cung cấp thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của huyện, thành, thị	1	Điều tra XHH
7.5.3	Mức độ thuận tiện và dễ sử dụng trong việc truy cập, khai thác dịch vụ công mức độ cao trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh	1	Điều tra XHH
7.5.4	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO tại UBND huyện, thành, thị	1	Điều tra XHH
	TỔNG CỘNG	100	

Phụ lục 03

Tiêu chí đánh giá Cải cách hành chính UBND cấp xã

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	10	
1.1	Kế hoạch cải cách hành chính (CCHC) năm	3	
1.1.1	Thời gian ban hành kế hoạch (trong tháng 1 của năm kế hoạch)	0.5	
	Ban hành đúng thời gian quy định: 0,5		
	Ban hành không đúng thời gian quy định: 0		
1.1.2	Chất lượng kế hoạch CCHC (xác định đầy đủ nhiệm vụ, sát với thực tế của cơ quan, đơn vị (1), phân công trách nhiệm rõ ràng (2), có kết quả (3), thời hạn hoàn thành (4), bố trí kinh phí triển khai (5)	1	
	Đầy đủ nội dung, có chất lượng: 1,0		
	Mỗi nội dung của kế hoạch không đảm bảo trừ 0,25 điểm trong tổng số điểm		
1.1.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1.5	
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch, điểm đánh giá được tính theo công thức: Tỷ lệ % hoàn thành kế hoạch x 1,5		
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0		
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC theo định kỳ và báo cáo đột xuất	1	
	Đáp ứng yêu cầu về số lượng (1), nội dung (2) và thời gian (3) báo cáo theo hướng dẫn: 1,0		
	Mỗi yêu cầu (số lượng, nội dung, thời gian) không đảm bảo trừ 0,25 điểm trong tổng số điểm		
	Không đảm bảo cả 03 yêu cầu (số lượng, nội dung, thời gian): 0		
1.3	Phân công chỉ đạo, tham mưu CCHC đúng quy định (1); Tổ chức làm việc tập thể theo định kỳ tháng (12 kỳ/năm) để đánh giá và chỉ đạo thực hiện CCHC (2)	0.5	
	Thực hiện đúng quy định 02 nội dung: 0,5 điểm		
	Thực hiện không đúng quy định mỗi nội dung trừ 0,25 điểm trong tổng số điểm		
1.4	Kiểm tra công tác CCHC	2	
1.4.1	Ban hành và thực hiện kế hoạch kiểm tra	1.5	
	Ban hành và hoàn thành từ 80% -100% kế hoạch, điểm đánh giá tính theo công thức: Tỷ lệ % hoàn thành kế hoạch x 1,5		
	Không ban hành hoặc có ban hành nhưng hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0		
1.4.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0.5	

	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5		
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0		
1.5	Công tác tuyên truyền CCHC	1.5	
1.5.1	Xây dựng và thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC	1	
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1,0		
	Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5		
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0		
1.5.2	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	0.5	
	Thực hiện tuyên truyền CCHC bằng hình thức khác ngoài các kênh truyền thống: 0,5		
	Không thực hiện tuyên truyền CCHC bằng hình thức khác ngoài các kênh truyền thống: 0		
1.6	Sáng kiến/giải pháp mới trong cải cách hành chính	1	
	Có 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1,0		
	Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0,5		
	Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0		
1.7	Thực hiện các nhiệm vụ UBND cấp huyện giao	1	
	Đầy đủ, kịp thời: 1,0		
	Không đầy đủ, không kịp thời: 0		
2	XÂY DỰNG, RÀ SOÁT VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ THEO DÕI THI HÀNH PHÁP LUẬT TẠI XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN	10	
2.1	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) thuộc phạm vi quản lý nhà nước của UBND xã, phường, thị trấn	3	
2.1.1	Xây dựng văn bản QPPL quy định chi tiết, theo đăng ký ban hành văn bản hàng năm	2	
	Từ 80%-100% số văn bản tham mưu trình UBND tỉnh đúng tiến độ, có chất lượng điểm số tính theo công thức: Tỷ lệ % số văn bản đúng tiến độ, có chất lượng x 2,0		
	Dưới 80% số văn bản được ban hành đúng tiến độ, có chất lượng: 0		
2.1.2	Thực hiện quy trình xây dựng văn bản QPPL	1	
	100% văn bản QPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 1,0		
	Dưới 100% văn bản QPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 0		
2.2	Rà soát, xử lý văn bản QPPL	3	
2.2.1	Thực hiện rà soát văn bản QPPL	2	
	Từ 80%-100% văn bản đảm bảo chất lượng và đúng tiến độ điểm số tính theo công thức: Tỷ lệ % số văn bản đảm bảo x 2,0		
	Dưới 80% văn bản đảm bảo chất lượng và đúng tiến độ: 0		
2.2.2	Xử lý văn bản QPPL sau rà soát	1	
	100% số văn bản đã được xử lý/ kiến nghị xử lý: 1,0		

	Từ 80% - dưới 100% số văn bản đã được xử lý/ kiến nghị xử lý: 0,5		
	Dưới 80% số văn bản đã được xử lý/ kiến nghị xử lý: 0		
2.3	Ban hành kế hoạch, báo cáo theo dõi thi hành pháp luật theo lĩnh vực xã, phường, thị trấn quân lý	1	
	Thực hiện đầy đủ: 1,0		
	Thực hiện không đầy đủ 01 nội dung trừ 0,5 điểm trong tổng số điểm		
2.4	Đánh giá tác động của việc xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản của UBND xã, phường, thị trấn	3.0	
2.4.1	Đánh giá chất lượng các văn bản do UBND xã, phường, thị trấn ban hành	1.0	Điều tra XHH
2.4.2	Đánh giá về chất lượng thực hiện văn bản thuộc phạm vi quản lý của xã, phường, thị trấn	1.0	Điều tra XHH
2.4.3	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện văn bản thuộc phạm vi quản lý nhà nước của xã, phường, thị trấn	1.0	Điều tra XHH
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG	27	
3.1	Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính (TTHC)	2	
3.1.1	Thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC của cơ quan cấp trên	1.5	
	Thực hiện đầy đủ: 1,5		
	Thực hiện không đầy đủ: 0		
3.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC	0.5	
	100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5		
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0		
3.2	Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả	2	
	Từ 95%-100% số TTHC điểm số tính theo công thức: Tỷ lệ % TTHC công khai đầy đủ, đúng quy định x 2,0		
	Dưới 95% số TTHC của cơ quan, đơn vị: 0		
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông của UBND xã, phường, thị trấn	9	
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện theo cơ chế một cửa	2	
	Từ 95%-100% số TTHC điểm số tính theo công thức: Tỷ lệ % TTHC công khai đầy đủ, đúng quy định x 2,0		
	Dưới 95% số TTHC: 0		
3.3.2	Thực hiện cơ chế một cửa liên thông (nếu có)	1.5	
	Đúng quy định: 1,5		
	Chưa đúng quy định: 0		
3.3.3	Cơ sở vật chất và bố trí cán bộ, công chức làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả	1	

	Đảm bảo các quy định: 1,0		
	Không đảm bảo quy định: 0		
3.3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	4.5	
	Từ 95% - 100% số hồ sơ giải quyết đúng hạn tính theo công thức: Tỷ lệ % hồ sơ giải quyết đúng hạn x 4,5		
	Dưới 95% số hồ sơ giải quyết đúng hạn: 0		
3.4	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	1	
	Thực hiện đầy đủ: 1,0		
	Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0		
3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã	2	
3.5.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của xã, phường, thị trấn	1	
	Thực hiện đúng quy định: 1,0		
	Không thực hiện đúng quy định: 0		
3.5.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của xã, phường, thị trấn	0.5	
	100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đúng thời gian quy định: 0,5		
	Dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đúng thời gian quy định: 0		
3.6	Thực hiện báo cáo kiểm soát thủ tục hành chính định kỳ trên Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ	1	
	Thực hiện báo cáo đầy đủ nội dung, đúng thời hạn: 1,0		
	Thực hiện báo cáo không đầy đủ nội dung, không đúng thời hạn hoặc không thực hiện báo cáo: 0		
3.7	Đánh giá tác động đến tình hình giải quyết thủ tục hành chính	7.5	
3.7.1	Đánh giá về cơ sở vật chất, trang thiết bị tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả	2	Điều tra XHH
3.7.2	Sự thuận tiện trong việc tìm hiểu thông tin về TTHC	2	Điều tra XHH
3.7.3	Sự đơn giản trong quy trình thực hiện TTHC	2	Điều tra XHH
3.7.4	Tính công khai, minh bạch trong giải quyết TTHC	1.5	Điều tra XHH
3.8	Đánh giá tác động đến chất lượng cung cấp dịch công của địa phương	2.5	Điều tra XHH
	Tốt: 2,5		
	Khá: 2,0		
	Trung bình: 1,5		
	Yếu: 0		
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	8	
4.1	Thực hiện các quy định của Trung ương, của tỉnh về tổ chức bộ máy	1.5	
	Thực hiện kịp thời, đúng các quy định, hướng dẫn của cấp trên: 1,5		

	Thực hiện không kịp thời hoặc chưa đúng: 0		
4.2	Xây dựng, rà soát, sửa đổi, bổ sung hệ thống quy chế của UBND xã, phường, thị trấn	1	
	Thực hiện kịp thời, đầy đủ: 1,0		
	Thực hiện không kịp thời, không đầy đủ: 0		
4.3	Thực hiện quy chế làm việc đã ban hành	1.5	
	Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 1,5		
	Thực hiện không đầy đủ, không đúng quy định: 0		
4.4	Đánh giá tác động đến tổ chức bộ máy hành chính	4	
4.4.1	Đánh giá về thực hiện quy chế làm việc của UBND xã, phường, thị trấn	2	Điều tra XHH
4.4.2	Đánh giá về thực hiện chức năng, nhiệm vụ của UBND xã, phường, thị trấn	2	Điều tra XHH
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC	20	
5.1	Thực hiện cơ cấu cán bộ, công chức theo quy định được phê duyệt	2	
	100% số cán bộ, công chức thực hiện đúng cơ cấu được phê duyệt: 2,0		
	Từ 90% - dưới 100% số cán bộ, công chức thực hiện đúng cơ cấu được phê duyệt: 1,5		
	Dưới 90% số cán bộ, công chức thực hiện đúng cơ cấu được phê duyệt: 0		
5.2	Bố trí cán bộ, công chức đã được tuyển dụng theo đúng quy định	2	
	100% số cán bộ, công chức được bố trí đúng quy định: 2,0		
	Từ 90% - dưới 100% số cán bộ, công chức được bố trí đúng quy định: 1,5		
	Dưới 90% số cán bộ, công chức được bố trí đúng quy định: 0		
5.3	Đánh giá, phân loại và chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức	3.5	
5.3.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại cán bộ, công chức	1	
	Đúng quy định: 1,0		
	Không đúng quy định: 0		
5.3.2	Kết quả xếp loại cán bộ, công chức trong năm	1	
	100% cán bộ, công chức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: 1,0		
	Từ 90% - dưới 100% cán bộ, công chức hoàn thành tốt nhiệm vụ và không có cán bộ, công chức vi phạm quy định tại tiêu chí thành phần 5.3.3: 0,5		
	Dưới 90% cán bộ, công chức hoàn thành tốt nhiệm vụ hoặc có cán bộ, công chức vi phạm quy định tại tiêu chí thành phần 5.3.3: 0		
5.3.3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức	1.5	
	Trong năm không có cán bộ, công chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1,5		
	Trong năm có cán bộ, công chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0		
5.4	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức	2.5	
	Xây dựng, ban hành kế hoạch: 1,0		
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1,5		

	Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 1		
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0		
5.5	Cán bộ, công chức cấp xã	3	
5.5.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	1.5	
	100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 1,5		
	Dưới 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0		
5.5.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	1.5	
	100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 1,5		
	Từ 95% - dưới 100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 1,0		
	Dưới 95% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0		
5.6	Đánh giá tác động của CCHC đến đội ngũ cán bộ, công chức	7	
5.6.1	Đánh giá về năng lực chuyên môn của cán bộ, công chức	1.5	Điều tra XHH
5.6.2	Đánh giá về tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức	1.5	Điều tra XHH
5.6.3	Đánh giá về thái độ phục vụ của cán bộ, công chức	1.5	Điều tra XHH
5.6.4	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	1.5	Điều tra XHH
5.6.5	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách tuyển dụng đặc cách công chức xã không qua thi tuyển	1	Điều tra XHH
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	9	
6.1	Thực hiện các quy định về thu chi tài chính tại đơn vị	2	
	Đúng quy định: 2,0		
	Không đúng quy định: 0		
6.2	Thực hiện thu ngân sách theo kế hoạch được giao	1	
	Hoàn thành vượt chỉ tiêu được giao: 1,0		
	Hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0,5		
	Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0		
6.3	Bố trí kinh phí cho công tác CCHC	1	
	Có bố trí kinh phí: 1,0		
	Không bố trí kinh phí: 0		
6.4	Thực hiện quy định về sử dụng kinh phí từ nguồn NSNN	1	
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm: 1,0		
	Có sai phạm được phát hiện trong năm: 0		
6.5	Đánh giá tác động đến quản lý tài chính công	4	
6.5.1	Đánh giá việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1.5	Điều tra XHH
6.5.2	Tác động của việc thực hiện quản lý ngân sách đối với hoạt động của UBND xã, phường, thị trấn	1.5	Điều tra XHH
6.5.3	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1	Điều tra XHH
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	15.5	

7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của UBND xã, phường, thị trấn	7.5	
7.1.1	Tỷ lệ người dùng sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành	0.5	
	Từ 95% - 100% người dùng thường xuyên: 0,5		
	Dưới 95% người dùng thường xuyên: 0		
7.1.2	Số lượng văn bản đến tồn chưa duyệt trên hệ thống	1	
	Từ 100 văn bản trở xuống tồn chưa duyệt trên hệ thống: 1,0		
	Trên 100 - 200 văn bản tồn chưa duyệt trên hệ thống: 0,5		
	Trên 200 văn bản tồn chưa duyệt trên hệ thống: 0		
7.1.3	Tỷ lệ văn bản đến lãnh đạo duyệt trên phần mềm Quản lý văn bản và điều hành	1.5	
	Từ 90% -100% văn bản đến lãnh đạo phê duyệt trên phần mềm: 1,5		
	Từ 80% - dưới 90% văn bản đến lãnh đạo phê duyệt trên phần mềm: 1,0		
	Dưới 80% văn bản đến lãnh đạo phê duyệt trên phần mềm: 0		
7.1.4	Tỷ lệ văn bản đi được ký số trên phần mềm Quản lý văn bản và điều hành	1.5	
	Từ 80% - 100% văn bản đi được ký số: 1,5		
	Từ 75% - dưới 80% văn bản đi được ký số: 1,0		
	Dưới 75% văn bản đi được ký số: 0		
7.1.5	Trang thiết bị làm việc của cán bộ, công chức (CBCC)	1	
	100% CBCC có đủ trang thiết bị làm việc: 1,0		
	Từ 80% - dưới 100% CBCC có đủ trang thiết bị làm việc: 0,5		
	Dưới 80% CBCC có đủ trang thiết bị làm việc: 0		
7.1.6	Công khai số điện thoại cố định (1) và địa chỉ thư điện tử (2) để tiếp nhận, giải quyết những vướng mắc của người dân và doanh nghiệp theo quy định	0.5	
	Thực hiện đầy đủ 2 nội dung: 0,5		
	Thực hiện chưa đầy đủ 2 nội dung: 0		
7.1.7	Tỷ lệ cán bộ, công chức sử dụng thư điện tử công vụ trong trao đổi công việc	0.5	
	Từ 50% - 100%: 0,5		
	Dưới 50%: 0		
7.1.8	Trang thông tin điện tử	1	
	Có trang thông tin điện tử: 1,0		
	Chưa có trang thông tin điện tử: 0		
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	3	
7.2.1	Triển khai dịch vụ công trực tuyến mức 3, mức độ 4	0.5	
	Đã triển khai dịch vụ công mức độ 3, mức độ 4: 0,5		
	Chưa triển khai: 0		
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3, mức độ 4	0.5	
	Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,5		

	Từ 20% - dưới 30% số hồ sơ TTHC: 0,25		
	Dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0		
7.2.3	Nhập hồ sơ, xử lý thông tin quá trình giải quyết thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin Một cửa điện tử tỉnh	1.5	
	Thực hiện đầy đủ, kịp thời: 1,5		
	Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0		
7.2.4	Thực hiện chứng thực bản sao điện tử	0.5	
	Thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định: 0,5		
	Thực hiện không đầy đủ: 0,25		
	Không thực hiện: 0		
7.3	Đánh giá tác động đến hiện đại hóa hành chính	5	
7.3.1	Mức độ đáp ứng yêu cầu về cơ sở vật chất của UBND xã, phường, thị trấn	1.5	Điều tra XHH
7.3.2	Mức độ ứng dụng công nghệ thông tin để cung cấp thông tin của UBND xã, phường, thị trấn	1.5	Điều tra XHH
7.3.3	Tính kịp thời của thông tin do UBND xã, phường, thị trấn cung cấp	1	Điều tra XHH
7.3.4	Mức độ đầy đủ của thông tin do UBND xã, phường, thị trấn cung cấp	1	Điều tra XHH
	TỔNG CỘNG	100	